

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH AN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 10 /NQ-HĐND

An Giang, ngày 14 tháng 7 năm 2017

NGHỊ QUYẾT

Về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB)

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH AN GIANG
KHÓA IX, KỲ HỌP THỨ 5**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 78/2010/NĐ-CP ngày 14 tháng 7 năm 2010 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 52/2017/NĐ-CP ngày 28 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ về cho vay lại nguồn vốn vay nước ngoài của Chính phủ đối với Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Nghị định số 136/2015/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2015 của Chính phủ về hướng dẫn thi hành một số điều của Luật đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 16/2016/NĐ-CP ngày 16 tháng 3 năm 2016 của Chính phủ về quản lý và sử dụng nguồn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài;

Căn cứ Quyết định số 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020;

Căn cứ Quyết định số 363/QĐ-TTg ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chủ trương đầu tư Dự án “Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam”, vay vốn WB;

Xét Tờ trình số 325/TTr-UBND ngày 02 tháng 6 năm 2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của dự án mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - ngân sách; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thống nhất chủ trương thực hiện, cơ chế tài chính, kế hoạch trả nợ vay của dự án Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang, vay vốn Ngân hàng Thế giới (WB), như sau:

1. Nội dung dự án:

- Tên dự án: Mở rộng nâng cấp đô thị Việt Nam - Tiểu dự án thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Nhà tài trợ: Ngân hàng Thế giới (WB).

- Cơ quan chủ quản: Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

- Chủ đầu tư: Ủy ban nhân dân thành phố Long Xuyên.

- Thời gian thực hiện dự án: 06 năm, từ năm 2017 đến năm 2022.

- Địa điểm thực hiện: thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Mục tiêu dự án: Cải thiện khả năng tiếp cận với hạ tầng cơ sở cơ bản ở những khu vực thu nhập thấp, nâng cấp và xây dựng cơ sở hạ tầng (CSHT) chính nhằm tăng cường tính kết nối và phát triển đồng bộ, hướng tới phát triển đô thị xanh, bền vững và khả năng thích ứng với biến đổi khí hậu. Tăng cường năng lực quy hoạch, quản lý đô thị ứng phó biến đổi khí hậu ở thành phố Long Xuyên, tỉnh An Giang.

- Các hợp phần của dự án:

+ Hợp phần 1: Đầu tư xây dựng nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 3 cho 4 khu dân cư thu nhập thấp (LIA) tại 06 phường nội ô;

+ Hợp phần 2: Nâng cấp cơ sở hạ tầng cấp 1, 2 ưu tiên: Xây dựng đường Hùng Vương nối dài đến đường Thánh Thiên; Xây dựng đường Trần Quang Diệu nối dài đến đường Nguyễn Thái Học; Cải tạo rạch Cái Sơn thông qua rạch Tầm Bót; Cải tạo rạch Ông Mạnh; Cải tạo rạch Bà Bầu; Kè rạch Long Xuyên.

+ Hợp phần 3: Khu Tái định cư Tây Đại học mở rộng.

+ Hợp phần 4: Hỗ trợ thực hiện dự án và hỗ trợ kỹ thuật.

2. Tổng mức đầu tư và cơ cấu nguồn vốn:

a) Tổng mức đầu tư của dự án: 56.461.508 USD, tương đương 1.287.322 triệu đồng (tỷ giá 22.800 đồng);

b) Cơ cấu nguồn vốn:

- Vốn ODA vay Ngân hàng Thế giới (WB): 40.000.000 USD, tương đương 912.000 triệu đồng, gồm:

+ Vay Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA): 20.000.000 USD, tương đương 456.000 triệu đồng.

+ Vay Ngân hàng Tái thiết phát triển Quốc tế (IBRD/vốn IDA mở rộng (IDA SUF)): 20.000.000 USD, tương đương 456.000 triệu đồng.

- Vốn đối ứng Việt Nam: 16.461.508 USD, tương đương 375.322 triệu đồng.

3. Cơ chế tài chính của dự án:

a) Vay Hiệp hội phát triển Quốc tế (IDA): 20.000.000 USD, tương đương 456.000 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách Trung ương vay cấp phát cho dự án 80%: 16.000.000 USD, tương đương 364.800 triệu đồng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 20%: 4.000.000 USD, tương đương 91.200 triệu đồng:

Phải trả nợ gốc; Lãi suất vay lại: 2%/năm; Thời hạn cho vay: 25 năm, trong đó có ân hạn 05 năm; Kỳ trả nợ: 02 lần/năm, vào đầu tháng 01 và đầu tháng 7.

b) Vay vốn Ngân hàng Tái thiết phát triển Quốc tế (IBRD/ vốn IDA mở rộng (IDA SUF)): 20.000.000 USD, tương đương 456.000 triệu đồng, gồm:

- Ngân sách Trung ương vay cấp phát cho dự án 30%: 6.000.000 USD, tương đương 136.800 triệu đồng.

- Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang ký hợp đồng với Bộ Tài chính vay lại 70%: 14.000.000 USD, tương đương 319.200 triệu đồng:

Phải trả nợ gốc; Phí thu xếp vốn: 0,25%/giá trị khoản vay; Phí: 0,25%/năm tính trên số dư nợ tín dụng chưa rút; Lãi suất vay cố định: 4,5%/ năm; Thời hạn cho vay: 30 năm, trong đó có ân hạn 09 năm; Kỳ trả nợ: 02 lần/năm, vào đầu tháng 01 và đầu tháng 7.

c) Vốn đối ứng: 16.461.508 USD, tương đương 375.322 triệu đồng, gồm:

- Vốn đối ứng cho khoản vay lại: Ủy ban nhân dân các tỉnh tham gia dự án tự bố trí.

- Vốn đối ứng cho khoản cấp phát: Thực hiện theo Quyết định 40/2015/QĐ-TTg ngày 14 tháng 9 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về các nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư phát triển nguồn ngân sách nhà nước giai đoạn 2016 - 2020.

4. Kế hoạch và nguồn trả nợ vay của dự án:

- Tổng nhu cầu trả nợ gốc và lãi là: 30.723.935 USD, tương đương 700.506 triệu đồng, gồm: Trả nợ gốc: 18.000.000 USD, tương đương 410.400 triệu đồng; Trả lãi: 12.723.935 USD, tương đương 290.106 triệu đồng.

- Thời hạn trả nợ gốc và lãi: Từ năm 2018 đến năm 2047 (kế hoạch trả nợ chi tiết xem phụ lục đính kèm).

- Nguồn vốn trả nợ gốc và lãi: Ngân sách tỉnh An Giang (vốn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2016 - 2020 và giai đoạn tiếp theo).

Điều 2. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện các nội dung tại Điều 1 Nghị quyết này.

Điều 3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang khóa IX, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày 14 tháng 7 năm 2017 và có hiệu lực sau 10 ngày kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ủy ban Trung ương MTTQ Việt Nam;
- Văn phòng Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Bộ Kế hoạch và Đầu tư;
- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Vụ Công tác Quốc hội, Địa phương và Đoàn thể - VPCP;
- Kiểm toán Nhà nước khu vực IX;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Website Chính phủ;
- TT.TU, HĐND, UBND, UBMTTQVN tỉnh;
- Các vị ĐBQH tỉnh;
- Các vị đại biểu HĐND tỉnh;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TT.HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Cơ quan thường trú TTXVNAG, Báo Nhân dân tại AG; Truyền hình Quốc hội tại Kiên Giang; Báo An Giang, Đài Phát thanh - Truyền hình An Giang;
- Website tỉnh, Trung tâm công báo tỉnh;
- Lưu: VT, Phòng Tổng hợp-Nh.



Võ Anh Kiệt



**KẾ HOẠCH TRẢ NỢ VAY CỦA DỰ ÁN MỞ RỘNG NÂNG CẤP ĐÔ THỊ VIỆT NAM
- TIÊU DỰ ÁN THÀNH PHỐ LONG XUYÊN, TỈNH AN GIANG**

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số: 10 /NQ-HĐND ngày 14 tháng 7 năm 2017 của Hội đồng nhân dân tỉnh An Giang)

Năm	Trả nợ khoản vay lại vốn IDA (Đơn vị: USD)			Trả nợ khoản vay lại vốn IDA SUF (Đơn vị: USD)			Tổng nợ phải trả cho 2 khoản vay lại vốn IDA và IDA SUF						
	Trả nợ gốc	Trả lãi	Tổng số	Trả nợ gốc	Trả lãi và các loại phí	Tổng số	Đơn vị tính: USD			Đơn vị tính: Triệu đồng. (tỷ giá 22.800 đồng)			
							Trả nợ gốc	Trả lãi và các loại phí	Tổng số	Trả nợ gốc	Trả lãi và các loại phí	Tổng số	
2018	-	8,111	8,111		130,813	130,813	-	138,924	138,924			3,167	3,167
2019	-	28,389	28,389		246,628	246,628	-	275,017	275,017			6,270	6,270
2020	-	52,722	52,722		428,779	428,779	-	480,330	480,330			10,952	10,952
2021	-	73,200	73,200		578,424	578,424	-	653,208	653,208			14,893	14,893
2022	-	81,111	81,111		638,750	638,750	-	719,861	719,861			16,413	16,413
2023	132,000	80,436	212,436	-	638,750	638,750	132,000	719,186	851,186	3,010		16,397	19,407
2024	132,000	77,760	209,760	-	640,500	640,500	132,000	716,510	848,510	3,010		16,336	19,346
2025	132,000	75,291	207,291	-	638,750	638,750	132,000	715,791	847,791	3,010		16,320	19,330
2026	132,000	72,406	204,406	-	638,750	638,750	132,000	711,156	843,156	3,010		16,214	19,224
2027	132,000	69,730	201,730	658,000	631,183	1,289,183	790,000	700,913	1,490,913	18,012		15,981	33,993
2028	132,000	67,053	199,053	658,000	602,830	1,260,830	790,000	668,215	1,458,215	18,012		15,235	33,247
2029	132,000	64,555	196,555	658,000	571,141	1,229,141	790,000	637,281	1,427,281	18,012		14,530	32,542
2030	132,000	61,700	193,700	658,000	541,119	1,199,119	790,000	602,819	1,392,819	18,012		13,744	31,756
2031	132,000	59,023	191,023	658,000	511,098	1,169,098	790,000	570,121	1,360,121	18,012		12,999	31,011
2032	132,000	56,346	188,346	658,000	482,416	1,140,416	790,000	537,423	1,327,423	18,012		12,253	30,265
2033	268,000	53,124	321,124	658,000	451,056	1,109,056	926,000	505,436	1,431,436	21,113		11,524	32,637
2034	268,000	47,540	315,540	658,000	421,034	1,079,034	926,000	468,574	1,394,574	21,113		10,683	31,796
2035	268,000	42,106	310,106	658,000	391,013	1,049,013	926,000	433,119	1,359,119	21,113		9,875	30,988
2036	268,000	36,671	304,671	658,000	362,002	1,020,002	926,000	397,663	1,323,663	21,113		9,067	30,180
2037	268,000	31,326	299,326	658,000	330,971	988,971	926,000	363,224	1,289,224	21,113		8,282	29,394
2038	268,000	25,802	293,802	658,000	300,949	958,949	926,000	326,752	1,252,752	21,113		7,450	28,563
2039	268,000	20,368	288,368	658,000	270,928	928,928	926,000	291,296	1,217,296	21,113		6,642	27,754
2040	268,000	14,934	282,934	658,000	241,588	899,588	926,000	255,840	1,181,840	21,113		5,833	26,946
2041	268,000	9,529	277,529	672,000	210,886	882,886	940,000	221,013	1,161,013	21,432		5,039	26,471
2042	268,000	4,065	272,065	686,000	179,904	865,904	954,000	183,968	1,137,968	21,751		4,194	25,946
2043				686,000	148,605	834,605	686,000	148,605	834,605	15,641		3,388	19,029
2044				686,000	117,649	803,649	686,000	117,306	803,306	15,641		2,675	18,315
2045				686,000	86,007	772,007	686,000	86,265	772,265	15,641		1,967	17,608
2046				686,000	54,709	740,709	686,000	54,709	740,709	15,641		1,247	16,888
2047				686,000	23,410	709,410	686,000	23,410	709,410	15,641		534	16,175
Tổng	4,000,000	1,213,298	5,213,298	14,000,000	11,510,642	25,510,642	18,000,000	12,723,935	30,723,935	410,400		290,106	700,506